

Phụ lục 1
Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng,
vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

*(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận.

- Các cơ quan, đơn vị có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/1 lần bình tuyển, công nhận)
I	Giống cây lâm nghiệp	
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội)	450.000
2	Phí bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	1.000.000
3	Phí bình tuyển, công nhận lại vườn cây đầu dòng	475.000
4	Phí bình tuyển, công nhận vườn cây lâm nghiệp, rừng giống	2.7500.000
II	Giống cây công nghiệp và cây ăn quả	
1	Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng	2.000.000
2	Phí bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng	1.400.000
3	Phí bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	500.000
4	Phí bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	350.000

3. Đơn vị thu phí

Cơ quan có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí theo luật định.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 2
Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

*(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu phí	Mức thu (đồng/giấy phép)
A	Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	
1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường tại khoản 2, Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.	13.700.000
2	Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động.	7.400.000
3	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; dự án đầu tư, cơ sở đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.	2.000.000
4	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, không có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất hoặc nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, đồng thời thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường	9.700.000
5	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường	4.000.000

6	Trường hợp điều chỉnh Giấy phép môi trường	3.800.000
B	Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Cấp Giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở thuộc Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.	6.900.000
2	Cấp Giấy phép môi trường cơ sở đang hoạt động thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	3.800.000
3	Cấp Giấy phép môi trường dự án đầu tư, cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.	2.000.000
4	Trường hợp điều chỉnh Giấy phép môi trường	1.900.000

3. Tổ chức thu phí.

a) Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành./.

Phụ lục 3

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng số vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

3. Tổ chức thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 4
Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Tổng số vốn đầu tư	Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng	Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng	Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng	Lớn hơn 500 tỷ đồng
Mức thu	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

3. Tổ chức thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
I	Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu	
<i>1</i>	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	330.000
<i>2</i>	<i>Tổ chức</i>	1240.000
II	Đối với hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	
<i>1</i>	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	
1.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận.	220.000
1.2	Cấp lại Giấy chứng nhận.	315.000
<i>2</i>	<i>Tổ chức</i>	
2.1	Cấp đổi Giấy chứng nhận.	365.000
2.2	Cấp lại Giấy chứng nhận.	485.000
III	Đối với hồ sơ đăng ký biến động đất đai	
<i>1</i>	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	

1.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	575.000
1.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (chỉnh lý)	
1.2.1	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ; Có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất; Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính; Chuyển mục đích sử dụng đất; Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.	280.000
1.2.2	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.	285.000
1.2.3	Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho; Đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án.	340.000
1.2.4	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	335.000
2	Tổ chức	
2.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận	1.170.000
2.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (chỉnh lý)	
2.2.1	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; Chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sang hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê; từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất; từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; Có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.	940.000
2.2.2	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp); Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất	945.000

2.2.3	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án; Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; Góp vốn bằng quyền sử dụng đất; Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất.	990.000
2.2.4	Gia hạn sử dụng đất.	990.000

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 6
Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000
5	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
6	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000

7	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
8	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000

* Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 7

Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng lớn hơn 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất lớn hơn 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	1.200.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	2.500.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất,	4.500.000

	kinh doanh, dịch vụ với quy mô từ 50.000 m ³ đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm.	
--	--	--

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 8

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).
- Các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất
- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	700.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Đơn vị thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 9

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu (đồng/hồ sơ, tài liệu)
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	200.000
2	Đối với tổ chức	300.000

3. Đơn vị thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 10
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
4	Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

- a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;
- b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 11
Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.
- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 12
Phí thư viện

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**a) Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí**a) Đối với Thư viện tỉnh**

- Đối với người từ 16 tuổi trở lên: 20.000 đồng/thẻ/năm;
- Đối với người dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/thẻ/năm.

b) Đối với Thư viện các huyện, thị xã, thành phố và Thư viện các trường Trung học phổ thông, Trung học Chuyên nghiệp, Cao đẳng công lập cấp tỉnh

- Đối với người từ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/thẻ/năm;
- Đối với người dưới 16 tuổi: 5.000 đồng/thẻ/năm.

3. Tổ chức thu phí

Thư viện tỉnh; Thư viện các huyện, thị xã, thành phố và các trường Trung học phổ thông, Trung học Chuyên nghiệp, Cao đẳng công lập cấp tỉnh.

4. Các trường hợp được miễn, giảm

Miễn phí thư viện đối với trẻ em, người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật..

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thư viện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 75% trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; 25% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 13
Lệ phí hộ tịch

*(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tổ chức thu lệ phí hộ tịch đối với đối tượng nêu trên gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Mức thu lệ phí hộ tịch

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân): 5.000 đồng.

- Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử): 5.000 đồng.

- Kết hôn (đăng ký lại kết hôn): 20.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: 10.000 đồng.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 10.000 đồng.

- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân): 75.000 đồng.

- Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử): 75.000 đồng.

- Kết hôn (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn): 1.500.000 đồng.
- Giám hộ, chấm dứt giám hộ: 75.000 đồng.
- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng.
- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước: 28.000 đồng.
- Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: 28.000 đồng.
- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

3. Tổ chức thu lệ phí

- a) Ủy ban nhân dân cấp huyện
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Các trường hợp được miễn

- a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo và người khuyết tật.
- b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã”.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

- a) Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.
- b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 14
Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người
nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài thuộc diện cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động làm việc theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép.
- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.
- Gia hạn giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép.

3. Tổ chức thu phí

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng.
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp (theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền).

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 15
Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	(đồng/giấy)
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	25.000 12.000
1.2	Đối với tổ chức	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(đồng/giấy)
2.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	100.000 50.000
2.2	Đối với tổ chức	500.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	(đồng/giấy)
3.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực khác	75.000 35.000
3.2	Đối với tổ chức	500.000
4	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	(đồng/giấy)

4.1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân	20.000
	+ Khu vực thị trấn, các phường	10.000
	+ Khu vực khác	50.000
	- Đối với tổ chức	
4.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận có chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân	50.000
	+ Khu vực thị trấn, các phường	25.000
	+ Khu vực khác	50.000
	- Đối với tổ chức	
4.3	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân:	30.000
	+ Khu vực thị trấn, các phường.	15.000
	+ Khu vực khác	50.000
	- Đối với tổ chức	
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận	(đồng/1 lần)
5.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	- Khu vực thị trấn, các phường	28.000
	- Khu vực khác	14.000
5.2	Đối với tổ chức	30.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	(đồng/1 lần)
6.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	- Khu vực thị trấn, các phường	15.000
	- Khu vực khác	7.500
6.2	Đối với tổ chức	30.000

3. Đơn vị thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 16
Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép;

b) Đối với công trình khác: 100.000 đồng/giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng: 10.000 đồng/lần.

3. Đơn vị thu lệ phí

Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 17
Lệ phí đăng ký kinh doanh

*(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin.

- Cơ quan có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh (đối với các đối tượng trên) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, hộ kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp. Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã: 50.000 đồng/1 lần cấp.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp. Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp.

3. Tổ chức thu phí

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 18

Lệ phí đăng ký cư trú

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ - HĐND ngày / /2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc đăng ký cư trú và thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú

Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để được đăng ký thường trú do thuê, mượn, ở nhờ không thấp hơn 08 m² sàn/người.

3. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đăng ký thường trú cả hộ hoặc một người	Đồng/lần	10.000
2	Đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	Đồng/lần	10.000
3	Đăng ký tạm trú theo danh sách; Gia hạn tạm trú theo danh sách	Đồng/người/lần	10.000
4	Tách hộ	Đồng/lần	10.000
5	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	Đồng/lần	5.000
6	Xác nhận thông tin về cư trú	Đồng/lần	5.000

4. Đơn vị thu lệ phí

Công an xã, phường, thị trấn

5. Các trường hợp được miễn

Người có công với cách mạng, hộ nghèo, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật được quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội ngày 25 tháng 11 năm 2015.

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.